

## LESSON SUMMARY

### LESSON 5. DAILY LIFE

#### Vocabulary box

#### Daily activities

English	CEFR	Phonetics	Vietnamese
Get up (phr.v)	A1	/get ʌp/	Thức dậy
Have breakfast (collocation)	A1	/hæv 'brɛkfəst/	Ăn sáng
Exercise (v)	A1	/'ɛksə 'saɪz/	Tập thể dục
Work (v)	A1	/wɜrk/	Làm việc
Watch TV (collocation)	A1	/wɒtʃ 'ti: 'vi/	Xem tivi
Go online (collocation)	A1	/gou ɔn 'laɪn/	Lên mạng
Catch the bus (collocation)	A2	/kæʃ ðə bʌs/	Bắt xe bus
Relax with friends (collocation)	A1	/rɪ 'læks wɪθ frɛndz/	Thư giãn với bạn bè
Go to bed (collocation)	A1	/gou tu bɛd/	Đi ngủ
Do the laundry (collocation)	NA	/du ðə 'ləndri/	Giặt đồ
Prepare a meal (collocation)	A1	/prɪ 'per ə mil/	Chuẩn bị đồ ăn
Wash up (phr.v)	B1	/wɒʃ ʌp/	Rửa bát
Tidy up (phr.v)	NA	/'taɪdi ʌp/	Dọn dẹp
Put the rubbish out/Take out the bins (collocation)	A2	/pʊt ðə 'rʌbɪʃ aʊt/teɪk aʊt ðə bɪnz/	Vứt rác
Do the cleaning (collocation)	B1	/du ðə 'klinɪŋ/	Lau chùi

#### Asking and giving the time

Khi hỏi về thời gian hiện tại:

Questions	Answer
• What time is it?	It's + thời gian.
• What is the time?	Ví dụ: It's half past nine.

Khi hỏi về thời gian một hoạt động cụ thể xảy ra:

Questions	Answer
-----------	--------

<ul style="list-style-type: none"> <li>What time + trợ động từ + chủ ngữ + động từ? Ví dụ: What time do you get up?</li> <li>When + trợ động từ + chủ ngữ + động từ? Ví dụ: When do you go to work?</li> </ul>	<p>Chủ ngữ + động từ + at + thời gian. Ví dụ: I get up at 5 a.m. / I go to work at 7 a.m.</p>
--	---

### Telling the time

Cách nói ...	Cấu trúc	Ví dụ
Giờ chẵn	<b>số giờ + o'clock.</b>	9:00 – nine o'clock
Giờ hơn	<p>Cách 1: Đọc giờ trước – phút sau <b>giờ + phút.</b></p> <p>Cách 2: Đọc phút trước – giờ sau <b>phút + past + giờ.</b></p>	<p>8:20 – eight twenty Hoặc twenty past eight</p> <p>5:10 – five ten Hoặc ten past five</p>
Giờ kém	<b>phút + to + giờ.</b>	9:55 – five to ten

Lưu ý: Cách nói giờ kém sử dụng khi số phút vượt quá 39 và khi nói giờ kém phải +1 số giờ hiện tại lên và số phút sẽ tính bằng cách lấy 60 trừ số phút hiện tại. Ví dụ, 9:55 nghĩa là mười giờ kém 5 phút.

### Một số trường hợp đặc biệt:

<b>A quarter past:</b> hơn 15 phút	Ví dụ: 6:15 – It's a quarter past six.
<b>A quarter to:</b> kém 15 phút	Ví dụ: 2:45 – It's a quarter to three.
<b>Half past:</b> rưỡi/30 phút	Ví dụ: 6:30 – It's half past six.

### Phân biệt A.M. và P.M.

Để phân biệt được rõ ràng các giờ giữa sáng và chiều, bạn có thể dùng hệ thống 24 giờ hoặc sử dụng hai kí hiệu A.m. (Ante Meridiem = Before midday) và P.M. (Post Meridiem = After midday) trong tiếng Anh. Trong đó,

- A.M.:** Dùng với thời gian buổi sáng, bắt đầu từ 00:00 đến 12:00.  
Ví dụ, muốn nói 9 giờ sáng – It's 9 A.M.

- **P.M.:** Dùng với thời gian buổi chiều, bắt đầu từ 12:00:01 đến 23:59:59.  
Ví dụ, muốn nói 9 giờ tối hay 21 giờ – It's 9 P.M.



### IELTS Fighter's Tips

Kỹ năng hỏi và trả lời về thời gian là một kỹ năng quan trọng đối với bài thi IELTS Listening. Dạng câu hỏi nghe về thời gian một hoạt động xảy ra ví dụ: thời gian xe bus chạy, thời gian tàu rời bến, thời gian máy bay cất cánh, ... thường xuất hiện trong bài nghe dạng Form/note/table completion của IELTS Listening part 1.

## Grammar box

### Form

#### Simple present

##### Positive (câu khẳng định)

I/We/You/They	<b>get up</b>	at 6 o'clock.
He/She/It	<b>gets up</b>	at half past six.

Thêm **-s** hoặc **-es** vào động từ nếu chủ ngữ là he/she/it:

Go -> **goes**, wash -> **washes**, relax -> **relaxes**, watch -> **watches**, do -> **does**

Nếu động từ kết thúc bằng "y", cần chuyển thành "ies".

Tidy -> **tidies**, try -> **tries**

##### Negative (câu phủ định)

I/We/You/They	do not	have	a dishwasher.
He/She/It	does not		a TV.

**Dạng rút gọn:** do not -> **don't**, does not -> **doesn't**

I/We/You/They **don't have** a dishwasher.

He/She/It **doesn't have** a TV.

##### Yes/No Questions (Câu hỏi Yes/No)

##### Short answers (câu trả lời ngắn)

Do	I/we/you/they	work here?	Yes, I/we/you/they do.	No, I/we/you/they do not (don't)
Does	he/she/it		Yes, he/she/it does.	No, he/she/it does not (doesn't)

**Wh-questions (câu hỏi Wh-)**

When/What time	do	i/we/you/they	get up?
What	does	he/she/it	do on Sundays?

**Lưu ý:** không thêm -s vào động từ chính trong câu hỏi và trong câu phủ định.

Ví dụ sai – ~~Where does he works?~~

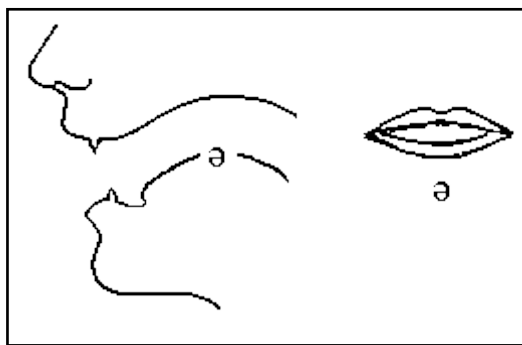
Ví dụ đúng – Where does he **work**?

## Use

### Cách sử dụng thì hiện tại đơn

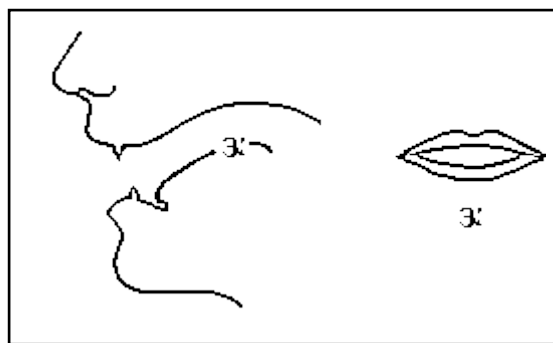
- Diễn tả một thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại trong hiện tại.  
Ví dụ: I get up at 6 a.m. (Tôi thức dậy vào 6 giờ sáng)
- Diễn tả một sự thật hiển nhiên.  
Ví dụ: The Earth moves around the Sun. (Trái đất quay quanh mặt trời).

## Pronunciation



/ə/

Giống âm “ơ” của tiếng Việt nhưng phát âm rất ngắn và nhẹ



/ɜː/

Âm “ơ” cong lưỡi, phát âm âm / ə / rồi cong lưỡi lên, âm phát trong khoang miệng



### Note

- Âm **/ə/** is usually thường được thấy trong các chữ cái: “o” (together), “a” (about), “er” (dinner), “ou” (famous).
- Âm **/ɜː/** thường được thấy trong các chữ cái: “er” (person), “or” (work), “ur” (turn), “ir” (bird), “our” (journey), “ear” (early).